

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung một số giá dịch vụ cảng biển
tại Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/06/2008;

Căn cứ các Quyết định số 4726/QĐ-CHP ngày 13/12/2024 (Biểu giá nội), Quyết định số 4727/QĐ-CHP ngày 13/12/2024 (Biểu giá ngoại) của Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng (Cảng Hải Phòng) về việc ban hành Biểu giá dịch vụ cảng biển tại Cảng Hải Phòng;

Theo đề nghị của Tổ nghiên cứu xây dựng các phương án giá thành, giá cước dịch vụ cảng biển của Cảng Hải Phòng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung một số giá dịch vụ tại Cảng Hải Phòng như sau:

1. Dịch vụ hàng ngoài container

- Bổ sung quy định phụ thu:

+ Xe ô tô, rơ - moóc sử dụng xe đầu kéo của Chủ hàng kéo từ bãi ra khỏi Cảng được tính là xe tự hành tác nghiệp Bãi ↔ Ô tô.

+ Xe ô tô, xe chuyên dụng trên tàu Roro vừa có cầu dẫn để xe tự hành và vừa có khoang/boong chứa hàng hoá (container, bách hoá...) sử dụng cần cầu bốc xếp hàng hoá: Giá dịch vụ đối với xe ô tô, xe chuyên dụng áp dụng theo Biểu 7 - Biểu giá nội hoặc Biểu giá ngoại.

+ Chủ hàng có yêu cầu Cảng hỗ trợ tháo rời các thiết bị của xe công trình, xe chuyên dụng (gầu, khung cầu, đối trọng...) để thân xe có thể tự hành lên xe của chủ hàng: Giá xếp dỡ đối với thiết bị tháo rời được tính tăng 30% (bằng 130%) đơn giá xếp dỡ tác nghiệp Bãi ↔ Ô tô.

- Bổ sung giá lưu kho, bãi hàng hoá là xe máy/xe máy điện:

Đơn vị tính: Đồng/xe/ngày

TT	Dịch vụ	Trong 15 ngày đầu	Từ ngày thứ 16 đến ngày thứ 30	Từ ngày thứ 31 trở đi
1	Lưu bãi	20.000	25.000	30.000
2	Lưu kho	30.000	40.000	50.000

2. Dịch vụ hàng container

2.1. Nâng/hạ container

Đơn vị tính: đồng/container

Loại container	Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ, Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu		Chi nhánh Cảng Tân Vũ
	Bãi ↔ Ô tô; Toa xe ↔ Ô tô	Bãi ↔ Toa xe; Toa xe ↔ Toa xe	Bãi ↔ Ô tô
Container ≤ 20':			
- Có hàng	920.000	1.240.000	1.140.000
- Rỗng	670.000	850.000	780.000
Container 40':			
- Có hàng	1.220.000	1.580.000	1.490.000
- Rỗng	920.000	1.000.000	1.140.000
Container > 40':			
- Có hàng	1.350.000	1.660.000	1.650.000
- Rỗng	1.010.000	1.060.000	1.200.000

2.2. Đóng/rút container:

Đơn vị tính: đồng/container

Loại container	Container tại bãi Cảng ↔ Ô tô	Container tại bãi ↔ Tàu, toa xe, sà lan, kho bãi	Container tại bãi ↔ Container tại bãi
1. Hàng hoá (trừ hàng bao) trong container thông thường:			
Container ≤ 20':			
- Đóng hàng	1.440.000	2.160.000	2.640.000
- Rút hàng	1.760.000	2.640.000	2.640.000
Container 40':			
- Đóng hàng	2.450.000	3.350.000	4.100.000
- Rút hàng	2.980.000	4.100.000	4.100.000
Container > 40':			
- Đóng hàng	3.540.000	5.300.000	6.470.000
- Rút hàng	4.340.000	6.470.000	6.470.000
2. Hàng bao trong container thông thường hoặc hàng trong container lạnh			
Container ≤ 20':			
- Đóng hàng	1.880.000	2.940.000	4.530.000
- Rút hàng	3.330.000	5.270.000	4.530.000
Container 40':			
- Đóng hàng	3.410.000	4.590.000	7.070.000
- Rút hàng	6.010.000	8.180.000	7.070.000
Container > 40':			
- Đóng hàng	4.880.000	7.220.000	11.250.000
- Rút hàng	8.730.000	12.940.000	11.250.000

2.3. Phục vụ kiểm hoá, giám định, kiểm dịch, phục vụ đi soi container tại máy soi trong Cảng; phục vụ hun trùng hàng; phục vụ PTI:

Đơn vị tính: đồng/container

Dịch vụ/loại container	Container thông thường	Container lạnh
1. Phục vụ kiểm hoá, giám định, kiểm dịch hàng trong container; đi soi container tại máy soi trong Cảng		
- Container $\leq 20'$	1.440.000	2.910.000
- Container $\geq 40'$	2.070.000	4.140.000
2. Phục vụ hun trùng hàng trong container		
- Container $\leq 20'$	2.350.000	
- Container $\geq 40'$	3.310.000	
3. Kiểm tra tình trạng container lạnh (PTI):		
3.1. Nâng/hạ, vận chuyển container lạnh ra khu vực có điện trong Cảng để kiểm tra container lạnh trước khi giao cho Chủ hàng đi đóng hàng		
- Container $\leq 20'$	1.150.000	
- Container $\geq 40'$	1.650.000	
3.2. Nâng/hạ đảo chuyển container, cắm điện và kiểm tra tình trạng kỹ thuật container lạnh		
- Container $\leq 20'$	1.010.000	
- Container $\geq 40'$	1.550.000	

2.4. Lưu bãi container lạnh có sử dụng điện đối với container XNK (trường hợp Chủ hàng thanh toán thay hãng tàu):

- Container $\leq 20'$: 48.000 đồng/container/giờ.
- Container $\geq 40'$: 83.000 đồng/container/giờ.

2.5. Cân container: Container tại bãi Cảng, Chủ hàng yêu cầu xe Cảng vận chuyển đi cân sau đó hạ vào bãi Cảng: 820.000 đồng/container. Container DG, OOG tăng 50% đơn giá.

3. Các dịch vụ khác, quy định phụ thu, thu khác...: Áp dụng theo Biểu giá nội, Biểu giá ngoại và các văn bản hiện hành về giá của Nhà nước và của Cảng Hải Phòng.

Điều 2. Giá dịch vụ tại Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Mức thuế suất giá trị gia tăng căn cứ quy định hiện hành của Nhà nước.

(Giá dịch vụ đã bao gồm thuế giá trị gia tăng tại Phụ lục kèm theo).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 15/7/2025.

Điều 4. Giám đốc Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu, Giám đốc các Chi nhánh, Trưởng các phòng, Trưởng Trung tâm liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ và phạm vi ủy quyền để thực hiện./

Nơi nhận:

- HĐQT Công ty;
- Ban điều hành Công ty;
- Như điều 4;
- Lưu: VT, KD.



Nguyễn Tường Anh

PHỤ LỤC: BẢNG GIÁ DỊCH VỤ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

(Kèm theo Quyết định số 2536 /QĐ-CHP ngày 17/6/2025
của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng)

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách	Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT	Giá gồm VAT 08%
1	Nâng/hạ container				
1.1	Tại Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ, Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu				
	Bãi ↔ Ô tô; Toa ↔ Ô tô				
	Container ≤ 20'				
		Có hàng	Đồng/cont	920.000	993.600
		Rỗng	Đồng/cont	670.000	723.600
	Container 40'				
		Có hàng	Đồng/cont	1.220.000	1.317.600
		Rỗng	Đồng/cont	920.000	993.600
	Container > 40'				
		Có hàng	Đồng/cont	1.350.000	1.458.000
		Rỗng	Đồng/cont	1.010.000	1.090.800
	Bãi ↔ Toa; Toa ↔ Toa				
	Container ≤ 20'				
		Có hàng	Đồng/cont	1.240.000	1.339.200
		Rỗng	Đồng/cont	850.000	918.000
	Container 40'				
		Có hàng	Đồng/cont	1.580.000	1.706.400
		Rỗng	Đồng/cont	1.000.000	1.080.000
	Container > 40'				
		Có hàng	Đồng/cont	1.660.000	1.792.800
		Rỗng	Đồng/cont	1.060.000	1.144.800
1.2	Tại Chi nhánh Cảng Tân Vũ				
	Bãi ↔ Ô tô				
	Container ≤ 20'				
		Có hàng	Đồng/cont	1.140.000	1.231.200
		Rỗng	Đồng/cont	780.000	842.400
	Container 40'				
		Có hàng	Đồng/cont	1.490.000	1.609.200
		Rỗng	Đồng/cont	1.140.000	1.231.200
	Container > 40'				
		Có hàng	Đồng/cont	1.650.000	1.782.000
		Rỗng	Đồng/cont	1.200.000	1.296.000
2	Đóng/rút container:				
2.1	Hàng thông thường				
	Cont tại bãi ↔ Ô tô				
	Container ≤ 20'				
		Đóng hàng	Đồng/cont	1.440.000	1.555.200
		Rút hàng	Đồng/cont	1.760.000	1.900.800
	Container 40'				
		Đóng hàng	Đồng/cont	2.450.000	2.646.000
		Rút hàng	Đồng/cont	2.980.000	3.218.400
	Container > 40'				



TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách	Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT	Giá gồm VAT 08%
		Đóng hàng	Đồng/cont	3.540.000	3.823.200
		Rút hàng	Đồng/cont	4.340.000	4.687.200
	<i>Cont tại bãi ↔ Tàu, toa, sà lan, kho bãi</i>				
	Container ≤ 20'				
		Đóng hàng	Đồng/cont	2.160.000	2.332.800
		Rút hàng	Đồng/cont	2.640.000	2.851.200
	Container 40'				
		Đóng hàng	Đồng/cont	3.350.000	3.618.000
		Rút hàng	Đồng/cont	4.100.000	4.428.000
	Container > 40'				
		Đóng hàng	Đồng/cont	5.300.000	5.724.000
		Rút hàng	Đồng/cont	6.470.000	6.987.600
	<i>Cont tại bãi ↔ Cont tại bãi</i>				
	Container ≤ 20'				
		Đóng hàng	Đồng/cont	2.640.000	2.851.200
		Rút hàng	Đồng/cont	2.640.000	2.851.200
	Container 40'				
		Đóng hàng	Đồng/cont	4.100.000	4.428.000
		Rút hàng	Đồng/cont	4.100.000	4.428.000
	Container > 40'				
		Đóng hàng	Đồng/cont	6.470.000	6.987.600
		Rút hàng	Đồng/cont	6.470.000	6.987.600
2.2	Hàng bao, hàng trong cont lạnh				
	<i>Cont tại bãi ↔ Ô tô</i>				
	Container ≤ 20'				
		Đóng hàng	Đồng/cont	1.880.000	2.030.400
		Rút hàng	Đồng/cont	3.330.000	3.596.400
	Container 40'				
		Đóng hàng	Đồng/cont	3.410.000	3.682.800
		Rút hàng	Đồng/cont	6.010.000	6.490.800
	Container > 40'				
		Đóng hàng	Đồng/cont	4.880.000	5.270.400
		Rút hàng	Đồng/cont	8.730.000	9.428.400
	<i>Cont tại bãi ↔ Tàu, toa, sà lan, kho bãi</i>				
	Container ≤ 20'				
		Đóng hàng	Đồng/cont	2.940.000	3.175.200
		Rút hàng	Đồng/cont	5.270.000	5.691.600
	Container 40'				
		Đóng hàng	Đồng/cont	4.590.000	4.957.200
		Rút hàng	Đồng/cont	8.180.000	8.834.400
	Container > 40'				
		Đóng hàng	Đồng/cont	7.220.000	7.797.600
		Rút hàng	Đồng/cont	12.940.000	13.975.200
	<i>Cont tại bãi ↔ Cont tại bãi</i>				
	Container ≤ 20'				
		Đóng hàng	Đồng/cont	4.530.000	4.892.400
		Rút hàng	Đồng/cont	4.530.000	4.892.400

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách	Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT	Giá gồm VAT 08%
	Container 40'				
		Đóng hàng	Đồng/cont	7.070.000	7.635.600
		Rút hàng	Đồng/cont	7.070.000	7.635.600
	Container > 40'				
		Đóng hàng	Đồng/cont	11.250.000	12.150.000
		Rút hàng	Đồng/cont	11.250.000	12.150.000
3	Phục vụ kiểm hóa, giám định, kiểm dịch, đi soi hải quan, PTI				
3.1	Phục vụ kiểm hóa, giám định, kiểm dịch, đi soi hải quan:				
	Container thường:				
	Container ≤ 20'		Đồng/cont	1.440.000	1.555.200
	Container ≥ 40'		Đồng/cont	2.070.000	2.235.600
	Container lạnh:				
	Container ≤ 20'		Đồng/cont	2.910.000	3.142.800
	Container ≥ 40'		Đồng/cont	4.140.000	4.471.200
3.2	Phục vụ hun trùng hàng trong container thường:				
	Container ≤ 20'		Đồng/cont	2.350.000	2.538.000
	Container ≥ 40'		Đồng/cont	3.310.000	3.574.800
3.3	Phục vụ kiểm tra container lạnh (PTI)				
	PTI (nâng/hạ, chuyển container lạnh ra khu vực kiểm tra trước khi giao cho Chủ hàng)				
	Container ≤ 20'		Đồng/cont	1.150.000	1.242.000
	Container ≥ 40'		Đồng/cont	1.650.000	1.782.000
	PTI (nâng/hạ đảo chuyển container, cắm điện và kiểm tra tình trạng kỹ thuật)				
	Container ≤ 20'		Đồng/cont	1.010.000	1.090.800
	Container ≥ 40'		Đồng/cont	1.550.000	1.674.000
4	Lưu kho, bãi				
4.1	Lưu bãi container lạnh có sử dụng điện				
	Container XNK (Trường hợp Chủ hàng thanh toán thay hãng tàu)				
	Container ≤ 20'		Đồng/cont/giờ	48.000	51.840
	Container ≥ 40'		Đồng/cont/giờ	83.000	89.640
4.2	Lưu kho, bãi hàng hoá là xe máy/xe máy điện				
	Lưu kho				
	Trong 15 ngày đầu		Đồng/xe/ngày	30.000	32.400
	Từ ngày thứ 16 đến ngày 30		Đồng/xe/ngày	40.000	43.200
	Từ ngày 31 trở đi		Đồng/xe/ngày	50.000	54.000
	Lưu bãi				
	Trong 15 ngày đầu		Đồng/xe/ngày	20.000	21.600
	Từ ngày thứ 16 đến ngày 30		Đồng/xe/ngày	25.000	27.000
	Từ ngày 31 trở đi		Đồng/xe/ngày	30.000	32.400
5	Cân container: Chủ hàng yêu cầu cont tại bãi xe Cảng vận chuyển đi cân sau đó hạ vào bãi Cảng				
	Container ≤ 20'		Đồng/cont	820.000	885.600

Ghi chú:

1, Giá dịch vụ quy định Bảng giá này áp dụng đối với hàng hóa thông thường.

2, Các dịch vụ khác, quy định phụ thu, thu khác: Áp dụng theo Biểu giá nội, Biểu giá ngoại và các văn bản hiện hành liên quan khác về giá của Cảng Hải Phòng.